

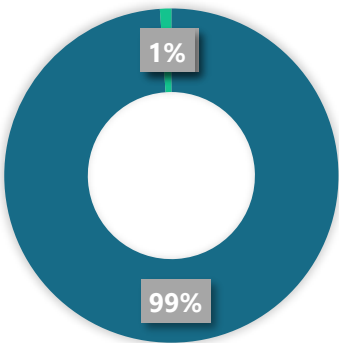
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	164
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	-22.7
EPS	-440

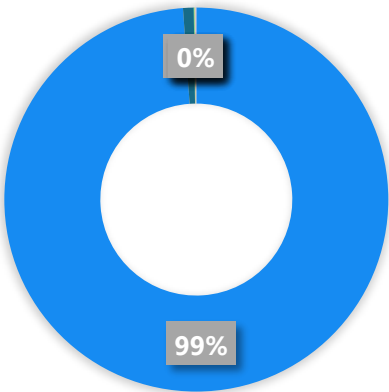
	YTD	1T	3T	6T
MES	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



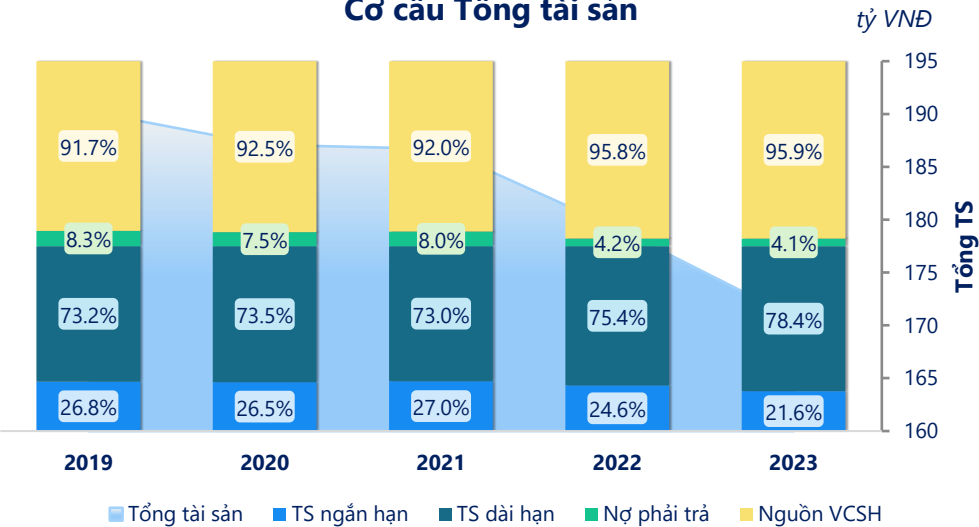
- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông



- UBND Thành phố Hà Nội
- Nguyễn Duy Hưng
- Nguyễn Trung Thành
- Nguyễn Thị Hồng Nhung
- Nguyễn Kim Cương
- Khác

Cơ cấu Tổng tài sản



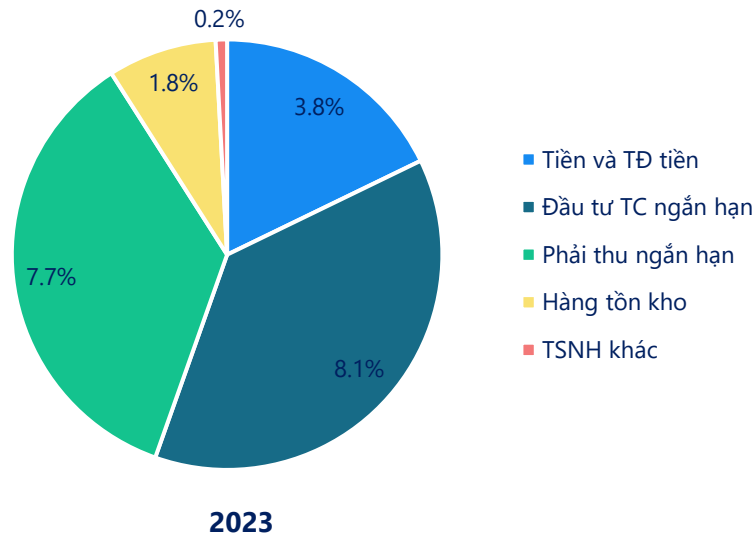
Tổng tài sản của **MES** năm 2023 đạt **170.8** tỷ đồng, giảm **4.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.10% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hà Nội** sở hữu **98.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Duy Hưng nắm giữ 0.89% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trung Thành nắm giữ 0.06%.

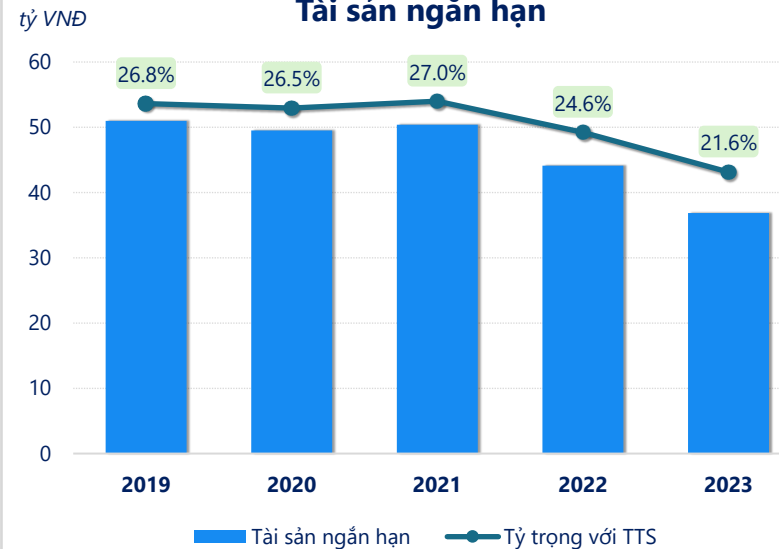
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



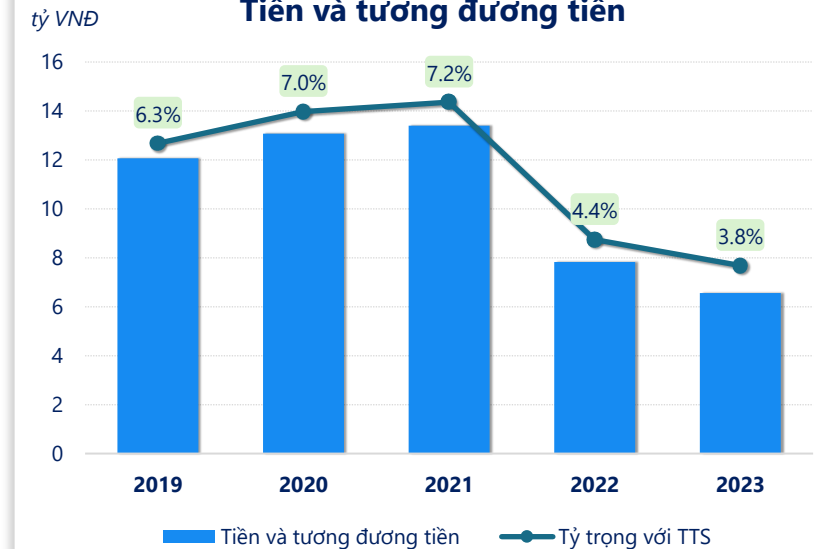
**Tài sản ngắn hạn** của MES năm 2023 giảm **16.5%** so với năm trước, đạt **36.83** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **21.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.11%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.67% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

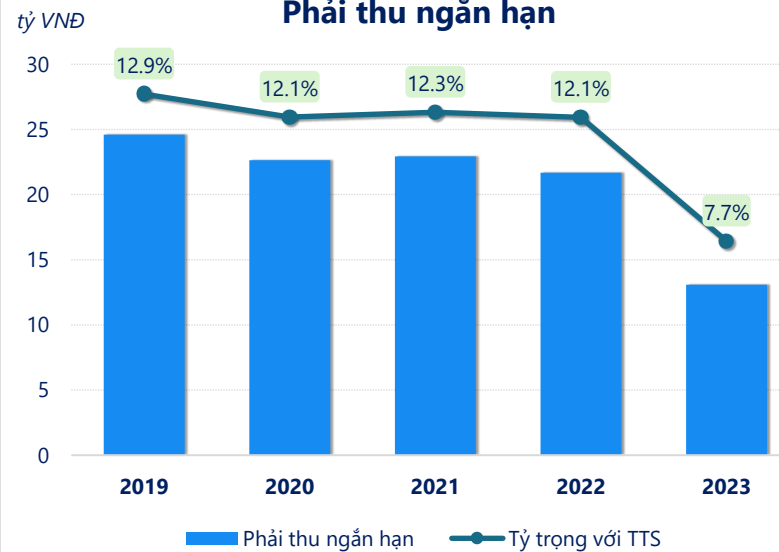
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



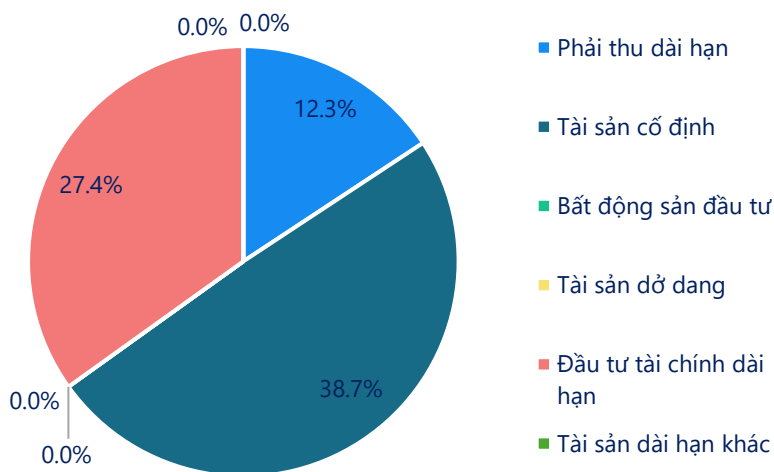
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



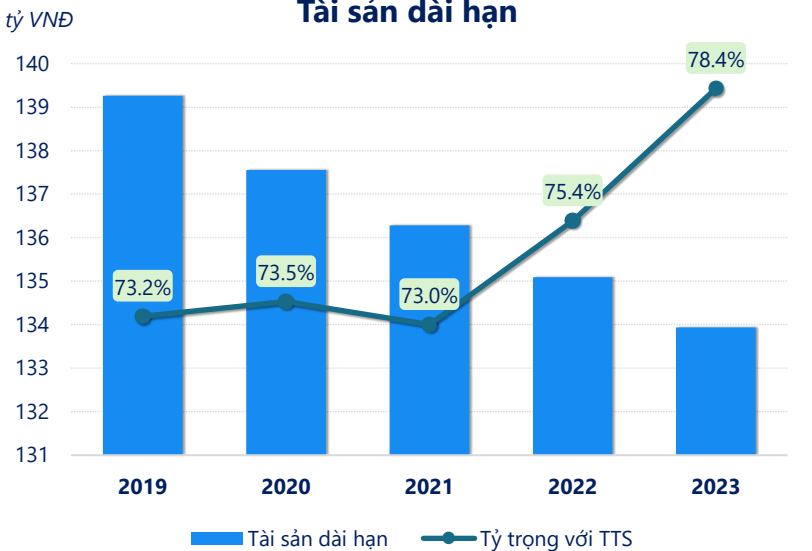
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **133.9** tỷ đồng giảm **0.86%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **78.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 27.4%.

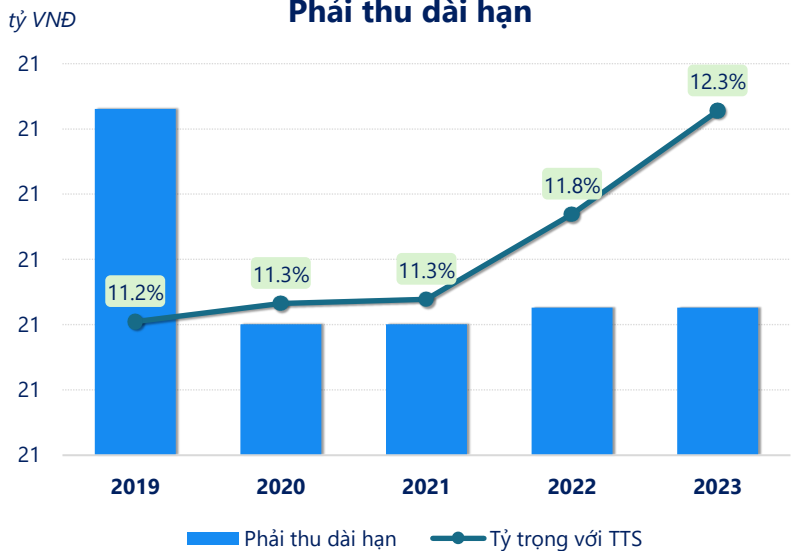
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



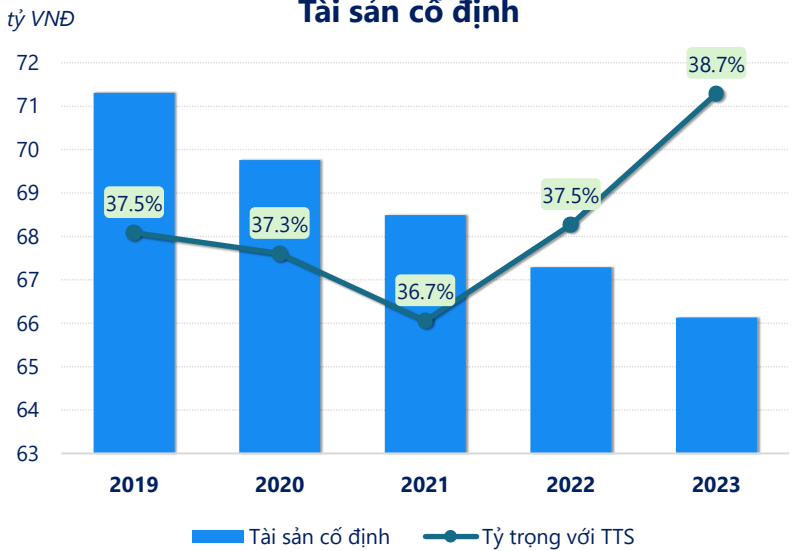
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



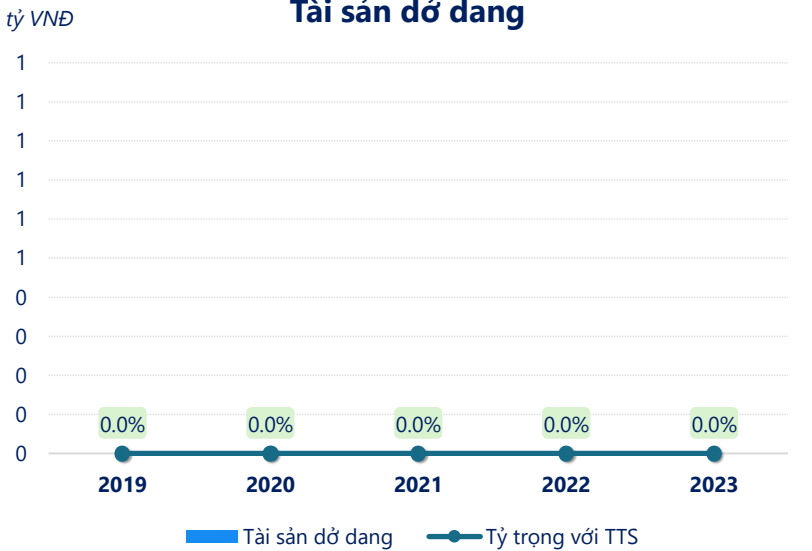
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

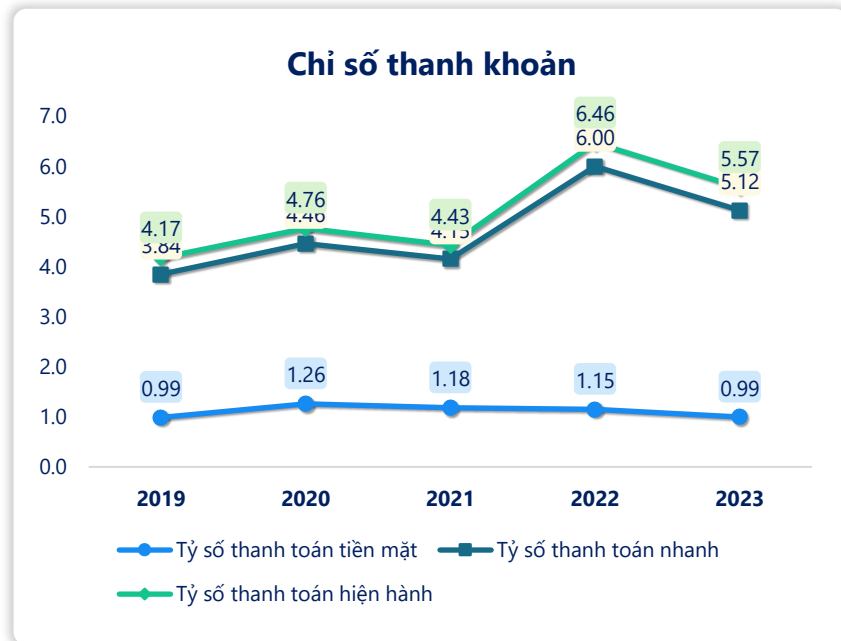
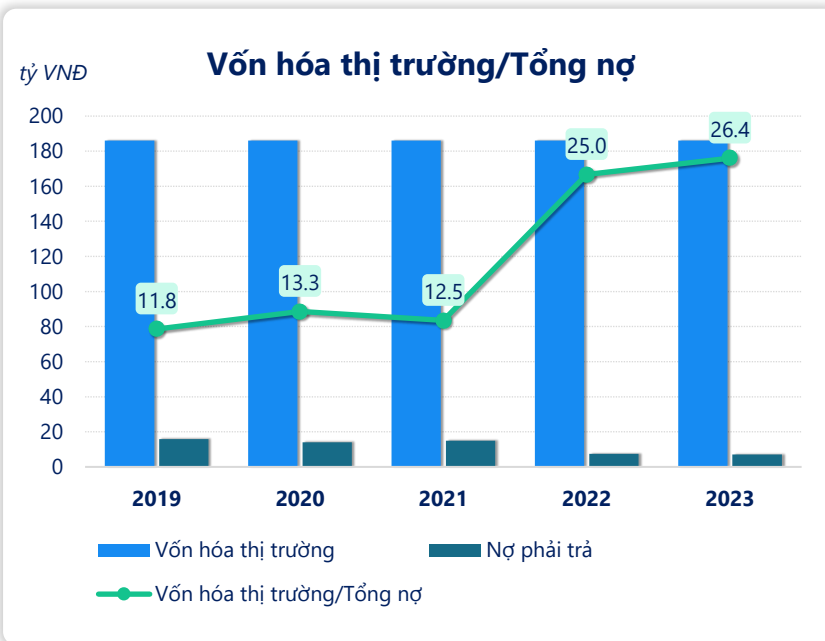
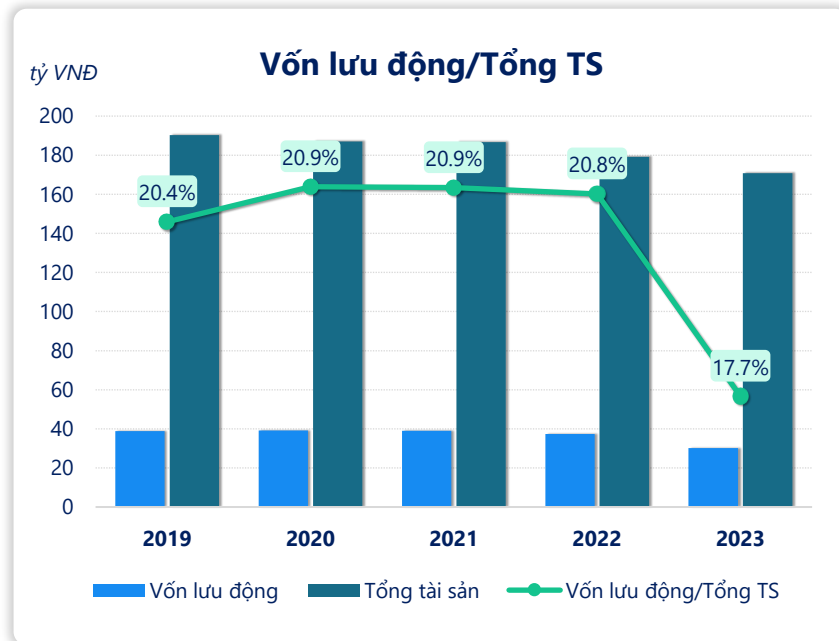
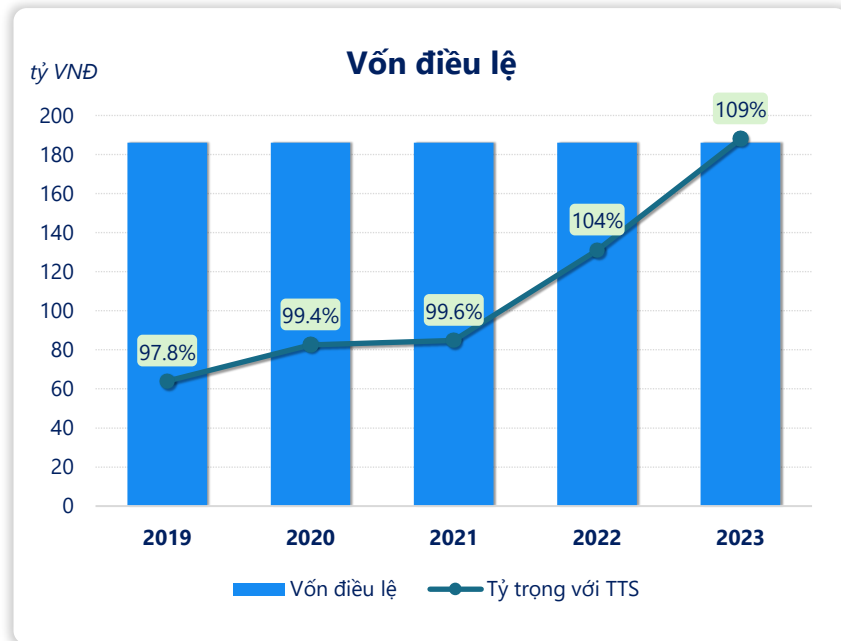
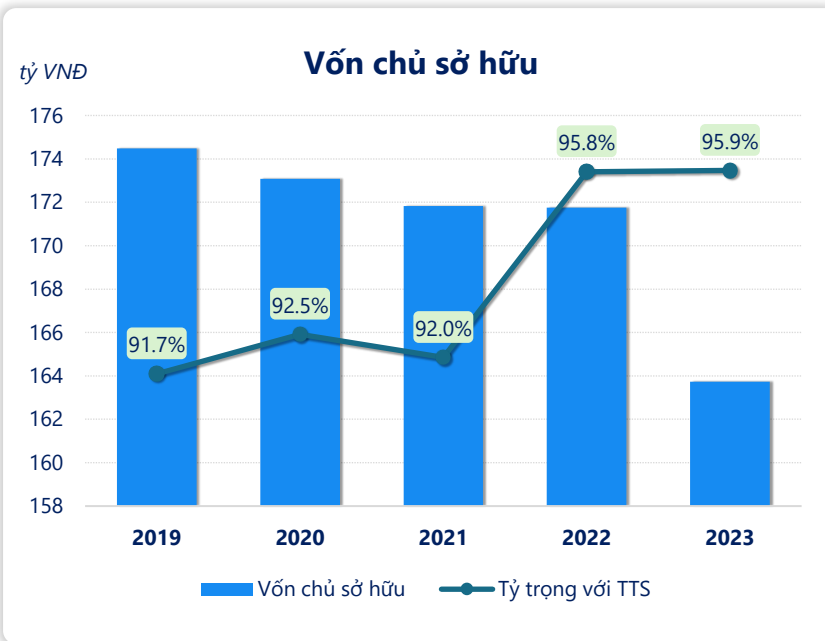
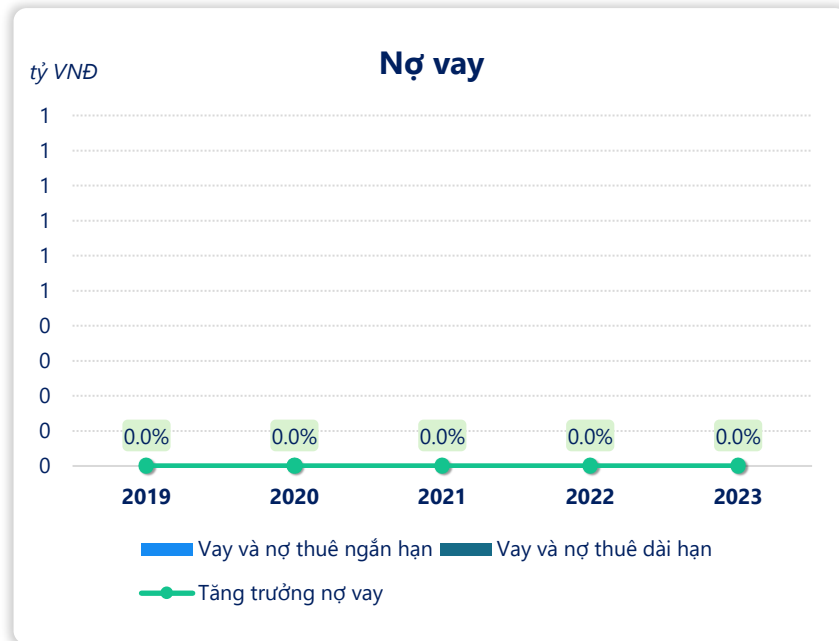


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>171</b>	<b>179</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>36.7</b>	<b>44.1</b>	<b>-16.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.15	7.83	-72.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.3	11.0	66.7%
Phải thu ngắn hạn	13.0	21.7	-40.1%
Hàng tồn kho	3.01	3.18	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.46	-31.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>134</b>	<b>135</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	21.1	21.1	0.0%
Tài sản cố định	66.1	67.3	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7.10</b>	<b>7.44</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6.61</b>	<b>6.82</b>	<b>-3.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	5.83	-21.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.49</b>	<b>0.62</b>	<b>-20.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>164</b>	<b>172</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>164</b>	<b>172</b>	<b>-4.8%</b>
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.8</b>	<b>3.50</b>	<b>2.29</b>	<b>2.22</b>	<b>5.96</b>
Giá vốn hàng bán	11.6	3.41	2.52	2.57	5.08
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.21</b>	<b>0.09</b>	<b>-0.23</b>	<b>-0.34</b>	<b>0.88</b>
Doanh thu HĐTC	1.09	0.92	0.75	2.30	1.03
Chi phí TC	0	0	0.00	0	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.06	0.38
Chi phí QLDN	3.83	2.40	1.60	1.81	9.54
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.54</b>	<b>-1.39</b>	<b>-1.08</b>	<b>0.09</b>	<b>-8.00</b>
Lợi nhuận khác	0.11	-0.01	-0.17	-0.16	-0.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.43</b>	<b>-1.40</b>	<b>-1.25</b>	<b>-0.07</b>	<b>-8.03</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.43</b>	<b>-1.40</b>	<b>-1.25</b>	<b>-0.07</b>	<b>-8.03</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.43</b>	<b>-1.40</b>	<b>-1.25</b>	<b>-0.07</b>	<b>-8.03</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.58	0.15	-0.36	-7.63	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.77	0.85	0.69	2.05	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	7.71	12.1	13.1	13.4	7.83
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.36</b>	<b>1.01</b>	<b>0.33</b>	<b>-5.57</b>	<b>-1.27</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.1	13.1	13.4	7.83	6.56